Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN RƯỢU VÀ NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Ký ngày: 14/8/2026 13:59:31

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014424 ngày 6 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014424 ngày 15 tháng 3 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch
	Ông Trần Hậu Cường	Thành viên
	Ông Phan Minh Sơn	Thành viên
	Ông Anoop Saxena	Thành viên
	Ông Philip Garden	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trần Hậu Cường	Giám đốc
	Ông Tống Nguyên Long	Phó Giám đốc
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Lan Anh	Trưởng ban
	Ông Trần Đức Giang	Thành viên
	Ông Hà Triệu Cường	Thành viên
Trụ sở đăng ký	94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng Thành phố Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Hậu Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác, và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 2 năm 2026 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2025.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00225-26-1

CÔNG TY TNHH KPMG

Phạm Thị Thúy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND Đã trình bày lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**296.364.567.099**	**287.609.599.773**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**15.938.978.800**	**2.634.083.439**
Tiền	111		4.938.978.800	2.634.083.439
Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**129.934.765.714**	**134.540.676.392**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10	129.934.765.714	134.540.676.392
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.387.916.225**	**11.842.107.102**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	16.065.951.978	14.390.614.086
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	1.025.800.498	833.875.759
Phải thu ngắn hạn khác	135	13	8.039.090.372	7.360.543.880
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	14	(10.742.926.623)	(10.742.926.623)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**117.324.931.638**	**120.045.738.293**
Hàng tồn kho	141		135.338.412.686	138.496.318.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(18.013.481.048)	(18.450.580.097)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**18.777.974.722**	**18.546.994.547**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	18(a)	594.891.346	373.943.300
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21(a)	18.183.083.376	18.173.051.247
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 270)	**200**		**69.089.960.976**	**77.624.582.945**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**96.800.000**	**96.800.000**
Phải thu dài hạn khác	215		96.800.000	96.800.000
Tài sản cố định	**220**		**42.191.244.925**	**50.730.604.410**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	29.188.044.925	37.727.404.410
Nguyên giá	222		*724.142.551.721*	*724.142.551.721*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(694.954.506.796)*	*(686.415.147.311)*
Tài sản cố định vô hình	227	17	13.003.200.000	13.003.200.000
Nguyên giá	228		*13.605.079.600*	*13.605.079.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(601.879.600)*	*(601.879.600)*
Tài sản dài hạn khác	**270**		**26.801.916.051**	**26.797.178.535**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	18(b)	26.801.916.051	26.797.178.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**365.454.528.075**	**365.234.182.718**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25.299.100.435**	**23.215.038.808**
Nợ ngắn hạn	**310**		**25.299.100.435**	**22.975.038.808**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.237.929.730	3.642.256.047
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	2.927.382.569	1.714.673.249
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21(b)	11.977.774.296	10.811.235.996
Phải trả người lao động	315		2.131.202.898	2.653.228.427
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	2.158.874.388	752.722.798
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	922.463.690	708.248.625
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	24	2.942.250.770	2.688.451.572
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.222.094	4.222.094
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**240.000.000**
Phải trả dài hạn khác	338		-	240.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**340.155.427.640**	**342.019.143.910**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Thặng dư vốn	412		12.920.000	12.920.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		613.480.582.279	613.480.582.279
Lỗ lũy kế	420		(473.338.074.639)	(471.474.358.369)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(471.474.358.369)*	*(466.125.487.969)*
- Lỗ kỳ này/năm nay	*420b*		*(1.863.716.270)*	*(5.348.870.400)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**365.454.528.075**	**365.234.182.718**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập:	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thành Luân	Trần Hậu Cường
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**77.016.680.913**	**69.596.329.192**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**6.108.618.817**	**5.253.401.938**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**70.908.062.096**	**64.342.927.254**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**49.284.329.179**	**39.367.137.677**
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**21.623.732.917**	**24.975.789.577**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	4.111.238.651	2.849.081.176
Chi phí bán hàng	25	31	18.003.084.634	15.401.134.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	9.592.472.225	13.396.571.747
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 25 - 26)	**30**		**(1.860.585.291)**	**(972.835.768)**
Thu nhập khác	31	33	-	1.458.299.571
Chi phí khác	32	34	3.130.979	-
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.130.979)**	**1.458.299.571**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(1.863.716.270)**	**485.463.803**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**-**	**-**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**(1.863.716.270)**	**485.463.803**
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**(93)**	**24**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thành Luân	Trần Hậu Cường
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	**01**		**(1.863.716.270)**	**485.463.803**
Khấu hao tài sản cố định	02		8.539.359.485	9.397.336.410
Các khoản dự phòng	03		(183.299.851)	527.606.451
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(12.775.998)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.105.899.242)	(4.293.157.669)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.386.444.122**	**6.104.472.997**
Tăng các khoản phải thu	09		(2.555.841.252)	(1.483.897.344)
Giảm, (tăng) hàng tồn kho	10		3.157.905.704	(13.878.025.053)
Tăng các khoản phải trả	11		1.833.262.429	3.899.150.046
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(225.685.562)	416.232.997
			4.596.085.441	**(4.942.066.357)**
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(2.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.593.085.441**	**(4.944.266.357)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.654.955.866
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.185.000.000)	(35.765.316.877)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.347.463.697	34.465.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.549.346.223	3.003.178.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.711.809.920**	**3.357.817.223**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**		**13.304.895.361**	**(1.586.449.134)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9**	**2.634.083.439**	**11.872.898.650**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**84.310.476**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**15.938.978.800**	**10.370.759.992**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thành Luân	Trần Hậu Cường
Kế toán trưởng	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội ("Công ty") (trước đây là "Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103014424 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại đồ uống có cồn và các thiết bị vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất rượu và cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 177 nhân viên (1/1/2026: 168 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân, như sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động chính
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Bắc Ninh - Nhà máy Rượu Hà Nội	Bắc Ninh	Sản xuất các loại đồ uống có cồn
2.	Địa điểm kinh doanh Cửa hàng giới thiệu sản phẩm của Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Bắc Ninh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
3.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn
5.	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Rượu và Nước giải khát Hà Nội tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh các loại đồ uống có cồn

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chi tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ này:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ngoại trừ những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Mức công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	9 – 20 năm
▪ thiết bị quản lý	6 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền đã trả một lần để sử dụng hạ tầng liên quan đến lô đất tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

(ii) Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là sản xuất cồn, rượu và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, cổ đông có ảnh hưởng đáng kể và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ. Doanh thu bán hàng thường tăng vào các tháng của Quý 1 và Quý 4 hàng năm do nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp Tết dương lịch và Tết âm lịch.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	2.128.200.988	448.934.931
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	1.391.063.891	1.543.926.176
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	897.564.435	83.799.666
Các ngân hàng khác	522.149.486	557.422.666
	4.938.978.800	2.634.083.439
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	11.000.000.000	-
	15.938.978.800	2.634.083.439

Số dư khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm (1/1/2026: Không).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị phân bổ VND Đã trình bày lại	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn						
Tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.281.687.671	6.281.687.671	-	6.135.616.438	6.135.616.438	-
Các khoản tiền gửi khác	123.653.078.043	123.653.078.043	-	128.405.059.954	128.405.059.954	-
	129.934.765.714	129.934.765.714	-	134.540.676.392	134.540.676.392	-

Tiền gửi ngắn hạn thể hiện giá trị phân bổ bao gồm gốc và lãi dự thu của các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập báo cáo, và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 9,0%/năm (1/1/2026: từ 4,6% đến 7,6%/năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn xấp xỉ giá trị phân bổ do bản chất ngắn hạn của các tài sản tài chính này.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội	38.126.000	-	79.602.000	-
Công ty con của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	-	-	6.013.786	-
Các bên khác				
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Cát Linh	2.914.285.417	-	2.275.377.035	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	(2.116.412.499)	2.116.412.499	(2.116.412.499)
Công ty TNHH Đại Việt	801.516.692	-	1.187.628.415	-
Công ty Cổ phần và Dịch vụ Tổng hợp Đức Thành	1.367.567.872	-	1.310.491.079	-
Các khách hàng khác	8.828.043.498	(583.881.740)	7.415.089.272	(583.881.740)
	16.065.951.978	(2.700.294.239)	14.390.614.086	(2.700.294.239)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
CCL Label (Thai) Ltd.	316.928.700	316.928.700
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Giáo dục Linh Anh	290.000.000	290.000.000
Các nhà cung cấp khác	418.871.798	226.947.059
	1.025.800.498	833.875.759

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND Đã trình bày lại	Dự phòng VND
Công ty TNHH Trường Quang II (i)	6.402.416.280	(6.402.416.280)	6.402.416.280	(6.402.416.280)
Phải thu của các nhà thầu khác	929.840.793	(929.840.793)	929.840.793	(929.840.793)
Phải thu khác	706.833.299	-	28.286.807	-
	8.039.090.372	(7.332.257.073)	7.360.543.880	(7.332.257.073)

(i) Công ty đã thực hiện dự án đầu tư di dời khu vực sản xuất từ 94 Lò Đúc đến Khu công nghiệp Yên Phong ("Dự án Đầu tư"). Trong phạm vi dự án này có hạng mục nồi hơi do Công ty TNHH Trường Quang II ("Trường Quang II") thi công. Tuy nhiên, hạng mục nồi hơi không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và đã bị loại khỏi Báo cáo quyết toán Dự án Đầu tư do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt phát hành ngày 17 tháng 9 năm 2018.

Trong năm 2018, Công ty đã ghi giảm toàn bộ chi phí đầu tư liên quan đến hạng mục nồi hơi này và ghi nhận một khoản phải thu khác tương ứng từ nhà thầu Trường Quang II. Đồng thời, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% cho khoản phải thu này.

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

		30/6/2026 và 1/1/2026		
	Số năm quá hạn	Giá trị gốc nợ VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	Trên 3 năm	2.116.412.499	(2.116.412.499)	-
Doanh nghiệp Tư nhân Lê Thị Hải	Trên 3 năm	309.413.952	(309.413.952)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sâm Đại Việt	Trên 3 năm	223.450.700	(223.450.700)	-
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đông Đô	Trên 3 năm	41.665.614	(41.665.614)	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ăn uống Quán Ghềnh	Trên 3 năm	9.351.474	(9.351.474)	-
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn				
CCL Label (Thai) Ltd	Trên 3 năm	316.928.700	(316.928.700)	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Phát triển Giáo dục Linh Anh	Trên 3 năm	290.000.000	(290.000.000)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thương Việt	Trên 3 năm	57.172.500	(57.172.500)	-
Guangxi Nanning Haimai Trading Co., Ltd	Trên 3 năm	46.274.111	(46.274.111)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trường Quang II	Trên 3 năm	6.402.416.280	(6.402.416.280)	-
Phải thu các nhà thầu liên quan đến Dự án Đầu tư và di dời khu vực sản xuất sang nhà máy Yên Phong	Trên 3 năm	929.840.793	(929.840.793)	-
		10.742.926.623	(10.742.926.623)	-
Trong đó:				
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(10.742.926.623)	

15. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	82.853.066.181	(12.479.066.089)	81.257.555.437	(12.536.692.643)
Công cụ, dụng cụ	5.143.933.343	(3.149.624.592)	4.921.033.124	(3.149.719.592)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.799.409.652	(91.241.442)	22.960.554.820	(128.484.306)
Sản phẩm	18.460.835.921	(2.293.548.925)	29.294.774.014	(2.635.683.556)
Hàng gửi bán	81.167.589	-	62.400.995	-
	135.338.412.686	(18.013.481.048)	138.496.318.390	(18.450.580.097)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 15.629 triệu VND (1/1/2026: 15.686 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	195.973.614.610	497.634.652.735	15.800.958.003	14.733.326.373	724.142.551.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	177.958.204.533	478.074.268.074	15.649.348.331	14.733.326.373	686.415.147.311
Khấu hao trong kỳ	1.620.733.200	6.863.526.281	55.100.004	-	8.539.359.485
Số dư cuối kỳ	179.578.937.733	484.937.794.355	15.704.448.335	14.733.326.373	694.954.506.796
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18.015.410.077	19.560.384.661	151.609.672	-	37.727.404.410
Số dư cuối kỳ	16.394.676.877	12.696.858.380	96.509.668	-	29.188.044.925

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 357 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 357 tỷ VND).

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng, có nguyên giá chiếm từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hệ thống sản xuất cồn công suất 40.000 Lít/ ngày	167.601.977.866	167.601.977.866
Dây chuyền chiết chai và pha trộn rượu	142.610.175.334	142.610.175.334
	310.212.153.200	310.212.153.200

17. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	13.003.200.000	601.879.600	13.605.079.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	-	601.879.600	601.879.600
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	13.003.200.000	-	13.003.200.000

(i) Đây là quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 2.408 m² tại số B1 Khu Tái định cư Thanh Lộc Đán, Phường Thanh Khê Tây, Thành phố Đà Nẵng, được Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng, theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số H03916 do Ủy ban Nhân dân Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất này do thời hạn sử dụng đất là vô thời hạn.

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản với nguyên giá 602 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 602 triệu VND).

18. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí bảo hiểm	265.859.281	131.394.165
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	111.157.609	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	217.874.456	242.549.135
	594.891.346	373.943.300

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Phí sử dụng cơ sở hạ tầng (i) VND	Chi phí bảo dưỡng sửa chữa VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	26.451.559.075	15.856.266	329.763.194	26.797.178.535
Tăng trong kỳ	-	261.446.240	291.900.000	553.346.240
Phân bổ trong kỳ	(456.061.362)	(26.749.859)	(65.797.503)	(548.608.724)
Số dư cuối kỳ	25.995.497.713	250.552.647	555.865.691	26.801.916.051

(i) Đây là tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng của lô đất 150.000 m² tại Khu Công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê lại đất số 22/2005/CTHT-HĐKT ký ngày 8 tháng 6 năm 2005 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng, cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất cồn rượu. Tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ đều theo thời hạn của hợp đồng thuê đất là 48 năm.

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty liên kết của công ty mẹ		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	291.711.974	1.796.248.224
Các bên thứ ba		
Công ty PE Labeller S.P.A	387.605.520	387.605.520
Công ty Cổ phần Tập đoàn DKNEC	408.012.847	-
Các đối tượng khác	1.150.599.389	1.458.402.303
	2.237.929.730	3.642.256.047

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Minh Khai	1.189.396.997	55.174.227
Asia Express Food	716.535.951	-
Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng	336.980.160	388.555.200
Hanwolbiz Co., Ltd	-	189.004.320
Các đối tượng khác	684.469.461	1.081.939.502
	2.927.382.569	1.714.673.249

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Các khoản phải thu			
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	18.173.051.247	-	18.173.051.247
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.032.129	10.032.129
	18.173.051.247	10.032.129	18.183.083.376

(i) Trong số dư phải thu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 17.718.536.022 VND thuế TNDN nộp thừa do điều chỉnh giảm thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015, trên cơ sở xác định lại thu nhập tính thuế khi công ty thực hiện nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (1/1/2026: 17.718.536.022 VND). Số thuế TNDN nộp thừa này đã tính đến các ưu đãi thuế TNDN mà Công ty được hưởng trong giai đoạn nêu trên và được xác định theo Quyết định số 31755 ngày 10 tháng 5 năm 2023 về việc xử lý về thuế theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.179.527.774	9.818.690.787	(9.525.085.255)	1.473.133.306
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.246.944.168	40.544.343.291	(40.065.295.197)	6.725.992.262
Thuế xuất, nhập khẩu	-	60.000	(60.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.972.880	120.787.298	(161.760.178)	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất (ii)	1.851.353.403	4.651.176.914	(4.216.319.360)	2.286.210.957
Thuế và các khoản phải nộp khác (iii)	1.492.437.771	-	-	1.492.437.771
	10.811.235.996	55.135.058.290	(53.968.519.990)	11.977.774.296

(ii) Trong số dư tiền thuê đất, thuế nhà đất phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 có 2.090.763.483 VND tiền thuê đất bị truy thu liên quan đến khu đất tại 94 Lò Đúc, Phường Hai Bà Trưng cho giai đoạn 1996-2020, theo Thông báo số 969/TB-TB-TB&TK ngày 12 tháng 1 năm 2021 của Thuế cơ sở 3 - Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty hiện chưa tiến hành nộp khoản tiền này do đang trao đổi với Chi cục Thuế để làm rõ cơ sở xác định tiền thuê đất.

(iii) Đây là khoản tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến khu đất tại 94 Lò Đúc theo Thông báo số 9359-100/TB-CCT-QLN ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Thuế cơ sở 3 - Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty chưa tiến hành nộp khoản tiền phạt chậm nộp này do vẫn đang trong quá trình trao đổi với Chi cục Thuế để làm rõ căn cứ tính khoản phạt chậm nộp.

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trích trước chi phí bán hàng	980.842.303	400.169.523
Trích trước chi phí tái chế bao bì	164.401.357	304.618.809
Trích trước chi phí sửa chữa, chi phí nhà máy	805.630.728	-
Trích trước chi phí khác	208.000.000	47.934.466
	2.158.874.388	752.722.798

23. Các khoản phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	427.283.437	469.556.437
Kinh phí công đoàn	261.470.726	87.845.973
Khác	233.709.527	150.846.215
	922.463.690	708.248.625

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhận ký cược, ký quỹ	-	240.000.000

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh tiền thuê đất ước tính đối với lô đất có diện tích 225,8 m² tại địa chỉ 26 Nguyễn Huy Tự, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, được Công ty sử dụng từ năm 1997. Công ty chỉ được nhận bàn giao tài sản trên đất mà đến nay vẫn chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất. Do đó, Công ty chưa có hợp đồng thuê đất cũng như chưa nhận được thông báo yêu cầu thanh toán tiền thuê đất từ cơ quan chức năng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty sẽ phải thanh toán tiền thuê đất cho lô đất này theo quy định tại Khoản 3, Điều 32, Nghị định 46/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ("Nghị định 46"). Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 phản ánh dự phòng phải trả chi phí thuê lô đất này cho giai đoạn từ thời điểm Nghị định 46 có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.688.451.572	2.256.812.292
Trích lập dự phòng trong kỳ	253.799.198	215.819.640
Số dư cuối kỳ	2.942.250.770	2.472.631.932

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(466.125.487.969)	347.368.014.310
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	485.463.803	485.463.803
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(465.640.024.166)	347.853.478.113
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(471.474.358.369)	342.019.143.910
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.863.716.270)	(1.863.716.270)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	200.000.000.000	12.920.000	613.480.582.279	(473.338.074.639)	340.155.427.640

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 & 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần đã phát hành	20.000.000	200.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thông tin chi tiết về vốn góp của chủ sở hữu như sau:

	30/6/2026 & 1/1/2026	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội	10.858.041	54,29
Streetcar Investment Holding Pte., Ltd	9.113.513	45,57
Cổ đông khác	28.446	0,14
	20.000.000	100

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê hoạt động

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	7.156.705.225	9.142.188.854
Trong vòng hai đến năm năm	19.790.729.555	22.847.171.384
Sau năm năm	76.588.850.643	81.218.232.253
	103.536.285.423	113.207.592.491

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Diện tích	Thời hạn thuê	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hợp đồng thuê đất số 94 Lò Đúc, Hà Nội	2.556 m2	1 – 50 năm	61.410.884.184	63.441.860.394
Hợp đồng thuê đất tại Xã Yên Phong, Bắc Ninh	6.650 m2	44 năm	27.066.639.600	27.465.656.400
Các hợp đồng thuê khác	160.523 m2	13 – 50 năm	15.058.761.639	22.300.075.697
			103.536.285.423	113.207.592.491

(b) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	54.489,91	1.429.779.613	60.412,78	1.582.814.836

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm rượu	71.941.768.827	63.745.811.210
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.737.387.646	4.685.541.817
▪ Doanh thu bán sản phẩm khác và doanh thu bán phế liệu	337.524.440	1.164.976.165
	77.016.680.913	69.596.329.192
Các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(6.108.618.817)	(5.253.401.938)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.908.062.096	64.342.927.254

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm rượu và cung cấp dịch vụ	49.523.523.808	38.941.790.230
Giá vốn sản phẩm khác và phế liệu	197.904.420	269.976.126
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(437.099.049)	155.371.321
	49.284.329.179	39.367.137.677

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.111.238.651	2.834.858.098
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	14.223.078
	4.111.238.651	2.849.081.176

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.153.331.964	9.935.435.273
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	473.478.400
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.312.792	37.154.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.035.716	1.114.794.449
Chi phí bằng tiền khác	6.004.404.162	3.840.272.025
	18.003.084.634	15.401.134.774

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.855.162.100	5.299.037.830
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	41.271.000	36.932.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.100.004	306.302.053
Thuế, phí, lệ phí	1.793.697.954	4.101.853.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.417.304	1.029.759.122
Chi phí bằng tiền khác	1.902.823.863	2.622.687.227
	9.592.472.225	13.396.571.747

33. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	1.458.299.571
	-	1.458.299.571

34. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	2.991.000	-
Khác	139.979	-
	3.130.979	-

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.720.155.715	21.357.250.902
Chi phí nhân công	18.509.574.944	20.501.619.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.539.359.485	9.397.336.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.269.865.741	3.467.902.323
Chi phí khác bằng tiền	14.301.712.535	17.323.869.828
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(437.099.049)	155.371.321

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.863.716.270)	485.463.803
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(372.743.254)	97.092.761
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.826.196	18.600.000
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(36.659.970)	105.521.290
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(221.214.051)
	(395.577.028)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế kỳ hiện hành	395.577.028	-
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế
	VND	VND	VND	VND
Lỗ tính thuế	34.731.543.474	6.946.308.695	47.276.960.128	9.455.392.026
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.955.731.818	4.191.146.364	21.139.031.669	4.227.806.334
	55.687.275.292	11.137.455.059	68.415.991.797	13.683.198.360

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào năm 2026 và các năm sau:

Năm phát sinh	Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2022	2027	Đã quyết toán	11.864.491.565
2023	2028	Đã quyết toán	9.500.925.722
2024	2029	Chưa quyết toán	7.316.197.609
2025	2030	Chưa quyết toán	4.072.043.438
2026	2031	Chưa quyết toán	1.977.885.140
			34.731.543.474

Trong kỳ, lỗ tính thuế trị giá 14.523.301.794 VND đã hết hiệu lực.

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

37. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 20.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	(1.863.716.270)	485.463.803
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(93)	24

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	76.909.703	29.107.556
Công ty con của Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	65.369.942	67.718.384
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	39.196.591	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.743.802	-
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Kim Bài		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.225.589	3.738.785
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	37.177.839	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.343.801	-
Công ty liên kết của Công ty mẹ		
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng		
Mua hàng hóa, dịch vụ	637.911.680	2.735.742.600
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác cho Ban Giám đốc		
Ông Trần Hậu Cường - Giám đốc	259.198.849	217.334.267
Ông Tống Nguyên Long - Phó Giám đốc	241.014.180	199.943.706
Thù lao cho Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Trung Kiên - Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Phan Minh Sơn - Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Hậu Cường - Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lương và thù lao cho Ban Kiểm soát		
Bà Phạm Thị Lan Anh - Trưởng Ban Kiểm soát	148.823.698	125.910.699
Ông Trần Đức Giang - Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	12.000.000

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026 (đã trình bày lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	134.540.676.392	132.491.645.119
Phải thu ngắn hạn khác	135	7.360.543.880	9.409.575.153

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người đại diện theo pháp luật
Đỗ Thành Luân	Trần Hậu Cường
Kế toán trưởng	*Giám đốc*